

TCVN xxxxx:2025

Xuất bản lần 1

**BẢN ĐỒ ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ ĐẤT ĐAI –
PHẦN 6: TRÌNH BÀY VÀ THỂ HIỆN NỘI DUNG BẢN ĐỒ
ĐẤT BỊ MẶN HÓA, PHÈN HÓA**

*Land investigation and assessment map –
Part 6: Rules for the structure and drafting of salty and alum soil map*

Mục lục

1 Phạm vi áp dụng.....	5
2 Tài liệu viện dẫn.....	5
3 Thuật ngữ, định nghĩa.....	5
4 Nội dung của bản đồ.....	6
4.1 Nhóm lớp cơ sở toán học và các nội dung liên quan	6
4.2 Nhóm lớp thông tin yếu tố nền	6
4.3 Lớp thông tin đất bị mặn hóa, phèn hóa.....	6
4.4 Lớp thông tin các yếu tố khác (nếu có)	6
5 Trình bày và thể hiện lớp thông tin yếu tố nền của bản đồ.....	6
6 Trình bày và thể hiện nội dung lớp thông tin đất bị mặn hóa, phèn hóa	7
6.1 Quy định về các trường thông tin của lớp thông tin đất bị mặn hóa, phèn hóa.....	7
6.2 Quy định về nhãn, màu sắc khoanh đất thể hiện kết quả đánh giá đất bị mặn hóa, phèn hóa của lớp thông tin đất bị mặn hóa, phèn hóa.....	7
6.3 Quy định về ký hiệu, màu sắc thể hiện khoanh đất không điều tra của lớp thông tin đất bị mặn hóa, phèn hóa.....	7
7 Trình bày bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa.....	14
7.1 Quy định chung.....	14
7.2 Quy định về tỷ lệ bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa	15
7.3 Quy định về diện tích tối thiểu của khoanh đất trên bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa	15
7.4 Quy định về phân lớp trình bày bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa	16
7.5 Quy định mức độ hiển thị thông tin trên các lớp của bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa.....	17

Lời nói đầu

TCVN xxxxx:2025 do Trung tâm Điều tra, Quy hoạch và Định giá đất - Cục Quản lý đất đai biên soạn, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị, Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Bộ TCVN *Bản đồ điều tra đánh giá đất đai* gồm các tiêu chuẩn sau:

- TCVN 14363-1:2025 Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ chất lượng đất
- TCVN 14363-2:2025 Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ thoái hóa đất
- TCVN xxxxx:2025 Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ tiềm năng đất đai
- TCVN xxxxx:2025 Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ đất bị ô nhiễm
- TCVN xxxxx:2025 Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ đất bị suy giảm độ phì
- TCVN xxxxx:2025 Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa
- TCVN xxxxx:2025 Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ đất bị xói mòn do mưa; đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; đất bị kết von, đá ong hóa

Bản đồ điều tra đánh giá đất đai –

Phần 6: Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa

Land investigation and assessment map –

Part 6: Rules for the structure and drafting of salty and alum soil map

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định về trình bày và thể hiện nội dung bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa các tỷ lệ 1: 25 000, 1: 50 000; 1: 100 000; 1: 250 000 và 1: 1 000 000.

2 Tài liệu viện dẫn

Tài liệu viện dẫn sau là rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này.

TCVN 14363-2:2025 *Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ thoái hóa đất.*

3 Thuật ngữ, định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau:

3.1 Bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa (Salty and alum soil map)

Bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa là bản đồ thể hiện việc phân bố các khoanh đất theo phân mức đất bị mặn hóa, phèn hóa tại một thời điểm xác định.

3.2 Đất bị mặn hóa (Soil salty)

Đất bị mặn hóa là quá trình nhiễm mặn đối với đất từ không mặn hoặc mặn yếu chuyển sang mặn hơn dưới tác động của nước biển hoặc nước ngầm chứa muối bốc mặn lên tầng mặt, do tự nhiên hoặc do hoạt động sản xuất của con người.

3.3 Đất bị phèn hóa (Soil alum)

Đất bị phèn hóa là loại hình thoái hóa đất do sự hình thành, tích lũy vật liệu sinh phèn và quá trình biến đổi từ phèn tiềm tàng sang phèn hoạt động diễn ra trong đất.

3.4 Khoanh đất (Land parcel)

Khoanh đất là vùng được hình thành bởi một hoặc nhiều thửa đất liền kề có cùng đặc tính, ranh giới ngoài cùng khép kín.

4 Nội dung của bản đồ

Bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa thể hiện các nội dung sau:

4.1 Nhóm lớp cơ sở toán học và các nội dung liên quan

Nhóm lớp cơ sở toán học và các nội dung liên quan bao gồm: lưới kilômét, lưới kinh vĩ tuyến, tỷ lệ bản đồ, khung bản đồ, chú dẫn, đơn vị xây dựng, thông tin xác nhận và ký duyệt, trình bày ngoài khung và các nội dung khác có liên quan.

4.2 Nhóm lớp thông tin yếu tố nền

Nhóm lớp thông tin yếu tố nền bao gồm: nhóm lớp kinh tế, xã hội; nhóm lớp biên giới, địa giới; Nhóm lớp địa hình; nhóm lớp thủy hệ và các đối tượng có liên quan; nhóm lớp giao thông và các đối tượng có liên quan.

4.2.1 Nhóm lớp kinh tế, xã hội gồm địa danh, trụ sở cơ quan chính quyền các cấp, tên một số công trình quan trọng thể hiện theo các ký hiệu dạng điểm.

4.2.2 Nhóm lớp biên giới, địa giới gồm đường biên giới quốc gia và đường địa giới hành chính các cấp thể hiện theo các ký hiệu dạng đường.

4.2.3 Nhóm lớp địa hình gồm đường bình độ, điểm độ cao thể hiện theo các ký hiệu dạng đường.

4.2.4 Nhóm lớp thủy hệ và các đối tượng có liên quan gồm biển, ao, hồ, đầm, sông, suối, kênh, rạch,... và các đối tượng thủy văn khác thể hiện theo các ký hiệu dạng đường.

4.2.5 Nhóm lớp giao thông và các đối tượng có liên quan gồm các loại đường giao thông các cấp thể hiện theo các ký hiệu dạng đường.

4.3 Lớp thông tin đất bị mặn hóa, phèn hóa

Lớp thông tin đất bị mặn hóa, phèn hóa bao gồm: ranh giới, nhãn, màu sắc khoanh đất thể hiện kết quả đánh giá đất bị mặn hóa, phèn hóa.

4.4 Lớp thông tin các yếu tố khác (nếu có)

Lớp thông tin các yếu tố khác bao gồm các ghi chú, thuyết minh, các đối tượng có nguy cơ hoặc tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm đất, suy giảm chất lượng đất như khu, cụm công nghiệp; các nhà máy sản xuất gây phát thải các chất độc hại lớn (nhà máy hóa chất, luyện thép, sản xuất thuốc bảo vệ thực vật,...).

5 Trình bày và thể hiện lớp thông tin yếu tố nền của bản đồ

Lớp thông tin yếu tố nền của bản đồ được thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 5 và các Phụ lục A, B, D và Bảng C.3 - Phụ lục C của TCVN 14363-2:2025 Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ thoái hóa đất.

6 Trình bày và thể hiện nội dung lớp thông tin đất bị mặn hóa, phèn hóa

6.1 Quy định về các trường thông tin của lớp thông tin đất bị mặn hóa, phèn hóa

6.1.1 Quy định về các trường thông tin của lớp thông tin đất bị mặn hóa

Lớp thông tin đất bị mặn hóa cả nước chứa thông tin của 12 trường thông tin thuộc tính quy định tại Bảng 1.

Lớp thông tin đất bị mặn hóa cấp vùng chứa thông tin của 12 trường thông tin thuộc tính quy định tại Bảng 2.

Lớp thông tin đất bị mặn hóa cấp tỉnh chứa thông tin của 11 trường thông tin thuộc tính quy định tại Bảng 3.

6.1.2 Quy định về các trường thông tin của lớp thông tin đất bị phèn hóa

Lớp thông tin đất bị phèn hóa cả nước chứa thông tin của 12 trường thông tin thuộc tính quy định tại Bảng 4.

Lớp thông tin đất bị phèn hóa cấp vùng chứa thông tin của 12 trường thông tin thuộc tính quy định tại Bảng 5.

Lớp thông tin đất bị phèn hóa cấp tỉnh chứa thông tin của 11 trường thông tin thuộc tính quy định tại Bảng 6.

6.2 Quy định về nhãn, màu sắc khoanh đất thể hiện kết quả đánh giá đất bị mặn hóa, phèn hóa của lớp thông tin đất bị mặn hóa, phèn hóa

Nhãn, màu sắc khoanh đất thể hiện kết quả đánh giá đất bị mặn hóa, phèn hóa của lớp thông tin đất bị mặn hóa, phèn hóa được thể hiện chi tiết đến từng khoanh đất quy định tại Bảng A.1 - Phụ lục A.

6.3 Quy định về ký hiệu, màu sắc thể hiện khoanh đất không điều tra của lớp thông tin đất bị mặn hóa, phèn hóa

Ký hiệu, màu sắc thể hiện khoanh đất không điều tra của lớp thông tin đất bị mặn hóa, phèn hóa quy định tại Bảng A.2 - Phụ lục A.

Bảng 1 - Các trường thông tin trong lớp đất bị mặn hóa của bản đồ đất bị mặn hóa cả nước (tỷ lệ 1:1 000 000)

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Số thứ tự khoanh đất	soThuTuKhoanhid	Số nguyên	Integer	4	Là số thứ tự khoanh đất
2	Tên vùng	tenVung	Chuỗi kí tự	CharacterString	50	Là tên của vùng
3	Tên tỉnh	tenTinh	Chuỗi kí tự	CharacterString	50	Là tên tỉnh hoặc tên thành phố trực thuộc Trung ương
4	Loại đất theo mục đích sử dụng	hienTrang	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Loại đất tổng hợp theo bảng mã danh mục loại đất
5	Thổ nhưỡng	thoNhuong	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là thông tin về thổ nhưỡng của khoanh đất
6	Địa hình	diaHinh	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là thông tin về địa hình (độ dốc, địa hình tương đối) của khoanh đất
7	Tên khoanh đất	tenKhoanh	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là thông tin về ký hiệu tên khoanh đất trong điều tra, đánh giá thoái hóa đất
8	Diện tích khoanh đất	dienTich	Số thực	Real		Diện tích khoanh đất, đơn vị tính héc ta (ha), làm tròn đến 0,1 ha.
9	Kết quả phân tích tổng số muối tan	kq_tsmt	Số thực	Real	8	Là giá trị phân tích tổng số muối tan
10	Kết quả phân tích tổng số muối tan kỳ trước	tsmt_KT	Số thực	Real	8	Là giá trị phân tích tổng số muối tan kỳ trước
11	Đất bị mặn hóa	manHoa	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là ký hiệu phân cấp đất bị mặn hóa
12	Phân cấp đất bị mặn hóa	pc_manHoa	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là phân cấp đất bị mặn hóa

Bảng 2 - Các trường thông tin trong lớp đất bị mặn hóa của bản đồ đất bị mặn hóa cấp vùng (tỷ lệ 1:250 000)

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Số thứ tự khoanh đất	soThuTuKhoanhid	Số nguyên	Integer	4	Là số thứ tự khoanh đất
2	Tên tỉnh	tenTinh	Chuỗi kí tự	CharacterString	50	Là tên tỉnh hoặc tên thành phố trực thuộc Trung ương
3	Tên xã	tenXa	Chuỗi kí tự	CharacterString	50	Là tên xã hoặc phường trực thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương
4	Loại đất theo mục đích sử dụng	hienTrang	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Loại đất tổng hợp theo bảng mã danh mục loại đất
5	Thổ nhưỡng	thoNhuong	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là thông tin về thổ nhưỡng của khoanh đất
6	Địa hình	diaHinh	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là thông tin về địa hình (độ dốc, địa hình tương đối) của khoanh đất
7	Tên khoanh đất	tenKhoanh	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là thông tin về ký hiệu tên khoanh đất trong điều tra, đánh giá thoái hóa đất
8	Diện tích khoanh đất	dienTich	Số thực	Real		Diện tích khoanh đất, đơn vị tính héc ta (ha), làm tròn đến 0,1 ha.
9	Kết quả phân tích tổng số muối tan	kq_tsmt	Số thực	Real	8	Là giá trị phân tích tổng số muối tan
10	Kết quả phân tích tổng số muối tan kỳ trước	tsmt_KT	Số thực	Real	8	Là giá trị phân tích tổng số muối tan kỳ trước
11	Đất bị mặn hóa	manHoa	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là ký hiệu phân cấp đất bị mặn hóa
12	Phân cấp đất bị mặn hóa	pc_manHoa	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là phân cấp đất bị mặn hóa

Bảng 3 - Các trường thông tin trong lớp đất bị mặn hóa của bản đồ đất bị mặn hóa cấp tỉnh (tỷ lệ 1:25 000, 1:50 000, 1:100 000)

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Số thứ tự khoanh đất	soThuTuKhoanhid	Số nguyên	Integer	4	Là số thứ tự khoanh đất
2	Tên xã	tenXa	Chuỗi kí tự	CharacterString	50	Là tên xã hoặc phường trực thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương
3	Loại đất theo mục đích sử dụng	hienTrang	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Loại đất tổng hợp theo bảng mã danh mục loại đất
4	Thổ nhưỡng	thoNhuong	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là thông tin về thổ nhưỡng của khoanh đất
5	Địa hình	diaHinh	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là thông tin về địa hình (độ dốc, địa hình tương đối) của khoanh đất
6	Tên khoanh đất	tenKhoanh	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là thông tin về ký hiệu tên khoanh đất trong điều tra, đánh giá thoái hóa đất
7	Diện tích khoanh đất	dienTich	Số thực	Real		Diện tích khoanh đất, đơn vị tính héc ta (ha), làm tròn đến 0,1 ha.
8	Kết quả phân tích tổng số muối tan	kq_tsmt	Số thực	Real	8	Là giá trị phân tích tổng số muối tan
9	Kết quả phân tích tổng số muối tan kỳ trước	tsmt_KT	Số thực	Real	8	Là giá trị phân tích tổng số muối tan kỳ trước
10	Đất bị mặn hóa	manHoa	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là ký hiệu phân cấp đất bị mặn hóa
11	Phân cấp đất bị mặn hóa	pc_manHoa	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là phân cấp đất bị mặn hóa

Bảng 4 - Các trường thông tin trong lớp đất bị phèn hóa của bản đồ đất bị phèn hóa cả nước (tỷ lệ 1:1 000 000)

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Số thứ tự khoanh đất	soThuTuKhoanhid	Số nguyên	Integer	4	Là số thứ tự khoanh đất
2	Tên vùng	tenVung	Chuỗi kí tự	CharacterString	50	Là tên của vùng
3	Tên tỉnh	tenTinh	Chuỗi kí tự	CharacterString	50	Là tên tỉnh hoặc tên thành phố trực thuộc Trung ương
4	Loại đất theo mục đích sử dụng	hienTrang	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Loại đất tổng hợp theo bảng mã danh mục loại đất
5	Thổ nhưỡng	thoNhuong	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là thông tin về thổ nhưỡng của khoanh đất
6	Địa hình	diaHinh	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là thông tin về địa hình (độ dốc, địa hình tương đối) của khoanh đất
7	Tên khoanh đất	tenKhoanh	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là thông tin về ký hiệu tên khoanh đất trong điều tra, đánh giá thoái hóa đất
8	Diện tích khoanh đất	dienTich	Số thực	Real		Diện tích khoanh đất, đơn vị tính héc ta (ha), làm tròn đến 0,1 ha.
9	Kết quả phân tích lưu huỳnh tổng số	kq_lhts	Số thực	Real	8	Là giá trị phân tích lưu huỳnh tổng số
10	Kết quả phân tích lưu huỳnh tổng số kỳ trước	lhts_KT	Số thực	Real	8	Là giá trị phân tích lưu huỳnh tổng số kỳ trước
11	Đất bị phèn hóa	phenHoa	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là ký hiệu phân cấp đất bị phèn hóa
12	Phân cấp đất bị phèn hóa	pc_ phenHoa	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là phân cấp đất bị phèn hóa

Bảng 5 - Các trường thông tin trong lớp đất bị phèn hóa của bản đồ đất bị phèn hóa cấp vùng (tỷ lệ 1:250 000)

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Số thứ tự khoanh đất	soThuTuKhoanhid	Số nguyên	Integer	4	Là số thứ tự khoanh đất
2	Tên tỉnh	tenTinh	Chuỗi kí tự	CharacterString	50	Là tên tỉnh hoặc tên thành phố trực thuộc Trung ương
3	Tên xã	tenXa	Chuỗi kí tự	CharacterString	50	Là tên xã hoặc phường trực thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương
4	Loại đất theo mục đích sử dụng	hienTrang	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Loại đất tổng hợp theo bảng mã danh mục loại đất
5	Thổ nhưỡng	thoNhuong	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là thông tin về thổ nhưỡng của khoanh đất
6	Địa hình	diaHinh	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là thông tin về địa hình (độ dốc, địa hình tương đối) của khoanh đất
7	Tên khoanh đất	tenKhoanh	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là thông tin về ký hiệu tên khoanh đất trong điều tra, đánh giá thoái hóa đất
8	Diện tích khoanh đất	dienTich	Số thực	Real		Diện tích khoanh đất, đơn vị tính héc ta (ha), làm tròn đến 0,1 ha.
9	Kết quả phân tích lưu huỳnh tổng số	kq_lhts	Số thực	Real	8	Là giá trị phân tích lưu huỳnh tổng số
10	Kết quả phân tích lưu huỳnh tổng số kỳ trước	lhts_KT	Số thực	Real	8	Là giá trị phân tích lưu huỳnh tổng số kỳ trước
11	Đất bị phèn hóa	phenHoa	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là ký hiệu phân cấp đất bị phèn hóa
12	Phân cấp đất bị phèn hóa	pc_phenHoa	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là phân cấp đất bị phèn hóa

Bảng 6 - Các trường thông tin trong lớp đất bị phèn hóa của bản đồ đất bị phèn hóa cấp tỉnh (tỷ lệ 1:25 000, 1:50 000, 1:100 000)

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Số thứ tự khoanh đất	soThuTuKhoanhid	Số nguyên	Integer	4	Là số thứ tự khoanh đất
2	Tên xã	tenXa	Chuỗi kí tự	CharacterString	50	Là tên xã hoặc phường trực thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương
3	Loại đất theo mục đích sử dụng	hienTrang	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Loại đất tổng hợp theo bảng mã danh mục loại đất
4	Thổ nhưỡng	thoNhuong	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là thông tin về thổ nhưỡng của khoanh đất
5	Địa hình	diaHinh	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là thông tin về địa hình (độ dốc, địa hình tương đối) của khoanh đất
6	Tên khoanh đất	tenKhoanh	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là thông tin về ký hiệu tên khoanh đất trong điều tra, đánh giá thoái hóa đất
7	Diện tích khoanh đất	dienTich	Số thực	Real		Diện tích khoanh đất, đơn vị tính héc ta (ha), làm tròn đến 0,1 ha.
8	Kết quả phân tích lưu huỳnh tổng số	kq_lhts	Số thực	Real	8	Là giá trị phân tích lưu huỳnh tổng số
9	Kết quả phân tích lưu huỳnh tổng số kỳ trước	lhts_KT	Số thực	Real	8	Là giá trị phân tích lưu huỳnh tổng số kỳ trước
10	Đất bị phèn hóa	phenHoa	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là ký hiệu phân cấp đất bị phèn hóa
11	Phân cấp đất bị phèn hóa	pc_phenHoa	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là phân cấp đất bị phèn hóa

7 Trình bày bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa

7.1 Quy định chung

7.1.1 Bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa được xây dựng cho một đơn vị hành chính cấp tỉnh hoặc một vùng kinh tế - xã hội hoặc cả nước.

7.1.2 Bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa được lập trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng kỳ kiểm kê đất đai, bao gồm nhóm lớp cơ sở toán học và các nội dung liên quan, nhóm lớp thông tin yếu tố nền, lớp thông tin đất bị mặn hóa, phèn hóa và lớp thông tin các yếu tố khác (nếu có).

7.1.3 Khoanh đất đất bị mặn hóa, phèn hóa phải là các vùng khép kín, giữa 2 vùng không có khoảng trống, không chồng đè lên nhau, không có lỗi vặn xoắn.

7.1.4 Bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa của tỉnh hoặc vùng kinh tế - xã hội ở khu vực biên giới và hải đảo phải hiển thị đầy đủ các yếu tố toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ quốc gia.

7.1.5 Bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa được xây dựng, biên tập trên hệ tọa độ VN2000, theo kinh tuyến trục của các tỉnh được quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

7.1.6 Các lớp bản đồ phải ở dạng mở, cho phép chỉnh sửa, cập nhật thông tin khi cần thiết và có khả năng chuyển đổi khuôn dạng.

7.1.7 Các đối tượng trên bản đồ phải thể hiện đúng lớp, màu sắc, lực nét và các giá trị thuộc tính kèm theo như quy định của tiêu chuẩn này.

7.1.8 Khi sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng tỷ lệ làm nền, phải tổng quát hóa một số yếu tố nội dung để mô tả, hiển thị các đối tượng theo quy định của tiêu chuẩn này.

7.1.9 Cơ sở toán học và độ chính xác của bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa áp dụng theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất có tỷ lệ tương ứng.

7.1.10 Tiêu đề của bản đồ: được bố trí cân đối ở giữa phía trên của khung bản đồ, tùy theo khổ giấy khi in mà bố trí cỡ chữ cho cân đối phù hợp.

7.1.11 Góc trên (trái hoặc phải) của khung bản đồ bố trí sơ đồ thu nhỏ của đơn vị hành chính cấp dưới nằm trong đơn vị hành chính cấp trên và ký hiệu chỉ hướng Bắc. Tùy theo khoảng trống của khung để bố trí hai nội dung này cho phù hợp.

7.1.12 Góc dưới (trái hoặc phải) của khung bản đồ bố trí ô chú dẫn và các ô xác nhận pháp lý, tùy theo khoảng trống của khung mà bố trí hai nội dung này cho phù hợp.

7.1.13 Ghi chú phía trái bên dưới khung: Nguồn tài liệu.

7.1.14 Ghi chú giữa bên dưới khung: Tỷ lệ bản đồ.

7.1.15 Ghi chú phía phải bên dưới khung: Đơn vị xây dựng bản đồ.

7.1.16 Khung bản đồ màu đen; Lưới tọa độ kẻ liền màu xanh. Mẫu quy định cho cấp tỉnh, cấp vùng và cả nước theo quy định tại Phụ lục B.

7.1.17 Lưới kinh, vĩ tuyến và lưới kilômét thể hiện theo quy định. Để giảm sức tải của bản đồ cho phép thể hiện bằng mắt lưới chữ thập có chiều dài 10mm x 10mm, giá trị kinh tuyến, vĩ tuyến, lưới kilômét thể hiện theo mẫu. Khi giao điểm lưới ki lô mét đè lên yếu tố nội dung quan trọng khác dẫn tới khó đọc hoặc nhầm lẫn nội dung thì được phép ký hiệu dấu (+) hoặc không thể hiện.

7.1.18 Chú dẫn bản đồ

- Chú dẫn tất cả các nội dung của bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa phải đảm bảo thống nhất với các nội dung thể hiện trên bản đồ (gồm tất cả các đối tượng dạng điểm, dạng đường, dạng vùng và dạng chữ).
- Kích cỡ khung cho ô chú dẫn tùy theo số lượng đối tượng cần chú dẫn và khung bản đồ để bố trí sao cho cân đối.

Mẫu khung và trình bày bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa được quy định tại Phụ lục B.

7.1.19 Xác nhận pháp lý (Phần ký duyệt) hiển thị khung hình chữ nhật cho các cơ quan chức năng xác nhận vào bản đồ. Phần ký duyệt quy định tại Phụ lục C.

7.2 Quy định về tỷ lệ bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa

Tỷ lệ của bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa được lựa chọn dựa vào tỷ lệ của bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Tỷ lệ bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa xây dựng như sau:

Bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa cả nước theo tỷ lệ 1: 1 000 000.

Bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa cấp vùng theo tỷ lệ 1: 250 000.

Bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa cấp tỉnh theo tỷ lệ từ 1: 25 000 đến 1: 100 000.

Bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa theo chuyên đề được lập theo tỷ lệ phù hợp với diện tích của khu vực điều tra, đánh giá.

7.3 Quy định về diện tích tối thiểu của khoanh đất trên bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa

Bảng 7 - Diện tích tối thiểu của khoanh đất trên bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa

theo tỷ lệ bản đồ

Tỷ lệ bản đồ	Diện tích thể hiện trên bản đồ (mm ²)	Diện tích khoanh đất thực tế (ha)
Tỷ lệ 1: 25.000	100	6,25
Tỷ lệ 1: 50.000	100	25
Tỷ lệ 1: 100.000	100	100
Tỷ lệ 1: 250.000	100	625
Tỷ lệ 1: 1.000.000	100	10.000

7.4 Quy định về phân lớp trình bày bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa**7.4.1 Nhóm lớp cơ sở toán học và các nội dung liên quan**

Việc trình bày nhóm lớp cơ sở toán học và các nội dung liên quan phải phù hợp với bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa.

Bảng 8 - Mô tả về nhóm lớp cơ sở toán học

Nhóm	Ký hiệu tên lớp	Mô tả
1. Cơ sở toán học	Khung_Line	Lưới kinh vĩ độ và khung bản đồ
	Khung_Text	Tọa độ khung

7.4.2 Nhóm lớp thông tin yếu tố nền

Việc trình bày nhóm lớp thông tin yếu tố nền phải phù hợp với bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa. Mô tả về các nhóm lớp thông tin yếu tố nền chi tiết tại Bảng 9.

Bảng 9 - Mô tả về các nhóm lớp thông tin yếu tố nền

Nhóm	Ký hiệu tên lớp	Mô tả
1. Biên giới, địa giới	DuongBienGioi	Đường biên giới quốc gia
	DuongDiaGioiCapTinh	Đường địa giới hành chính cấp tỉnh
	DuongDiaGioiCapXa	Đường địa giới hành chính cấp xã
	Bo	Viền bo ngoài lãnh thổ
2. Địa hình	Binhdo_Line	Đường bình độ con, đường bình độ cái
	Binhdo_Text	Ký hiệu độ cao đường bình độ. Điểm độ cao và ghi chú điểm độ cao, tên núi
3. Thủy hệ ¹ và các đối tượng có liên quan	ThuyHe	Sông, suối, hồ, ao, kênh, mương,...
	ThuyVan_Text	Chú dẫn tên kênh, sông, suối,...
4. Giao thông và các đối tượng có liên quan	GiaoThong_Line	Giao thông dạng đường: đường sắt, đường bộ (quốc lộ, tỉnh lộ,...), đường biển và các đối tượng có liên quan
	GiaoThong_Text	Chú dẫn tên đường,...
5. Kinh tế, xã hội	Diem_KTXH	Điểm kinh tế - văn hóa - xã hội (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, xã, sân bay,...)
	DiaDanh	- Đối với bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa cả nước: thể hiện tên tỉnh, tên riêng, tên giáp ranh,...

¹ Chú thích: Bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa của các tỉnh, các vùng giáp biển và cả nước ngoài lớp “ThuyHe” phải thể hiện đường bờ biển, các đảo, quần đảo,... của Việt Nam; lớp “ThuyVan_Text” phải thể hiện tên các đảo, quần đảo,... của Việt Nam theo quy định về mức độ thể hiện theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Nhóm	Ký hiệu tên lớp	Mô tả
		- Đối với bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa cấp vùng: thể hiện tên tỉnh, tên xã, tên riêng, tên giáp ranh,... - Đối với bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa cấp tỉnh: thể hiện tên xã, tên riêng, tên giáp ranh,...

7.4.3 Lớp thông tin đất bị mặn hóa, phèn hóa

Ký hiệu tên lớp và mô tả lớp thông tin đất bị mặn hóa, phèn hóa quy định tại Bảng 10.

Bảng 10 - Lớp thông tin kết quả đánh giá đất bị mặn hóa, phèn hóa

Nhóm	Ký hiệu tên lớp	Mô tả
Lớp thông tin kết quả đánh giá đất bị mặn hóa	ManHoa_CaNuoc	Kết quả đánh giá đất bị mặn hóa cả nước
	ManHoa _Vung	Kết quả đánh giá đất bị mặn hóa cấp vùng
	ManHoa _Tinh	Kết quả đánh giá đất bị mặn hóa cấp tỉnh
Lớp thông tin kết quả đánh giá đất bị phèn hóa	PhenHoa_CaNuoc	Kết quả đánh giá đất bị phèn hóa cả nước
	PhenHoa _Vung	Kết quả đánh giá đất bị phèn hóa cấp vùng
	PhenHoa _Tinh	Kết quả đánh giá đất bị phèn hóa cấp tỉnh

7.4.4 Các lớp bản đồ được hiển thị theo thứ tự từ trên xuống dưới: các đối tượng dạng chữ - các đối tượng dạng điểm - các đối tượng dạng đường - các đối tượng dạng vùng.

7.4.5 Các đối tượng của bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa được sắp xếp hợp lý, tránh chồng đè với nhau và chồng đè với các đối tượng khác.

7.4.6 Trong trường hợp sử dụng các phần mềm không thể chồng xếp các lớp dạng chữ, được phép sử dụng thông tin thuộc tính của các đối tượng bản đồ để hiển thị thay thế cho các lớp dạng chữ. Khi trình bày, cỡ chữ và kiểu chữ phải theo tiêu chuẩn này.

7.5 Quy định mức độ hiển thị thông tin trên các lớp của bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa

7.5.1 Tùy từng cấp xây dựng bản đồ (cấp tỉnh, cấp vùng, cả nước) mà lớp thông tin yếu tố nền của bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa cần thể hiện chi tiết khác nhau.

7.5.2 Tên các đơn vị hành chính giáp ranh quy định biểu thị như sau:

- Bản đồ cấp tỉnh: biểu thị tên các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương hoặc tên các nước giáp ranh với tỉnh thực hiện xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa;
- Bản đồ cấp vùng: biểu thị tên các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương hoặc tên các nước giáp ranh với tỉnh thực hiện xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa;
- Bản đồ cả nước: biểu thị tên các nước giáp ranh.

Phụ lục A

(Quy định)

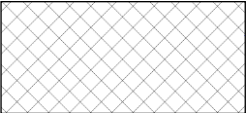
Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng vùng

Phụ lục này quy định trình bày và thể hiện các đối tượng dạng vùng trên bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa

Bảng A.1 - Ký hiệu, màu sắc thể hiện các phân mức đất bị mặn hóa, phèn hóa của khoanh đất điều tra

Tên bản đồ	Yếu tố chuyên đề	Ký hiệu	Màu sắc			Lực nét (mm)
			Red	Green	Blue	
Bản đồ đất bị mặn hóa	1. Đất không bị mặn hóa	MhN	165	249	165	0,1
	2. Đất bị mặn hóa nhẹ	Mh1	200	150	100	0,1
	3. Đất bị mặn hóa trung bình	Mh2	200	100	50	0,1
	4. Đất bị mặn hóa nặng	Mh3	200	50	0	0,1
Bản đồ đất bị phèn hóa	1. Đất không bị phèn hóa	PhN	165	249	165	0,1
	2. Đất bị phèn hóa nhẹ	Ph1	250	150	255	0,1
	3. Đất bị phèn hóa trung bình	Ph2	250	100	255	0,1
	4. Đất bị phèn hóa nặng	Ph3	250	50	255	0,1

Bảng A.2 - Ký hiệu khoanh đất không điều tra

Khoanh đất không điều tra		Ký hiệu	Màu sắc			Lực nét (mm)
			Red	Green	Blue	
Không điều tra	Màu viền		0	0	0	0,1
	Màu nét trái		112	112	112	

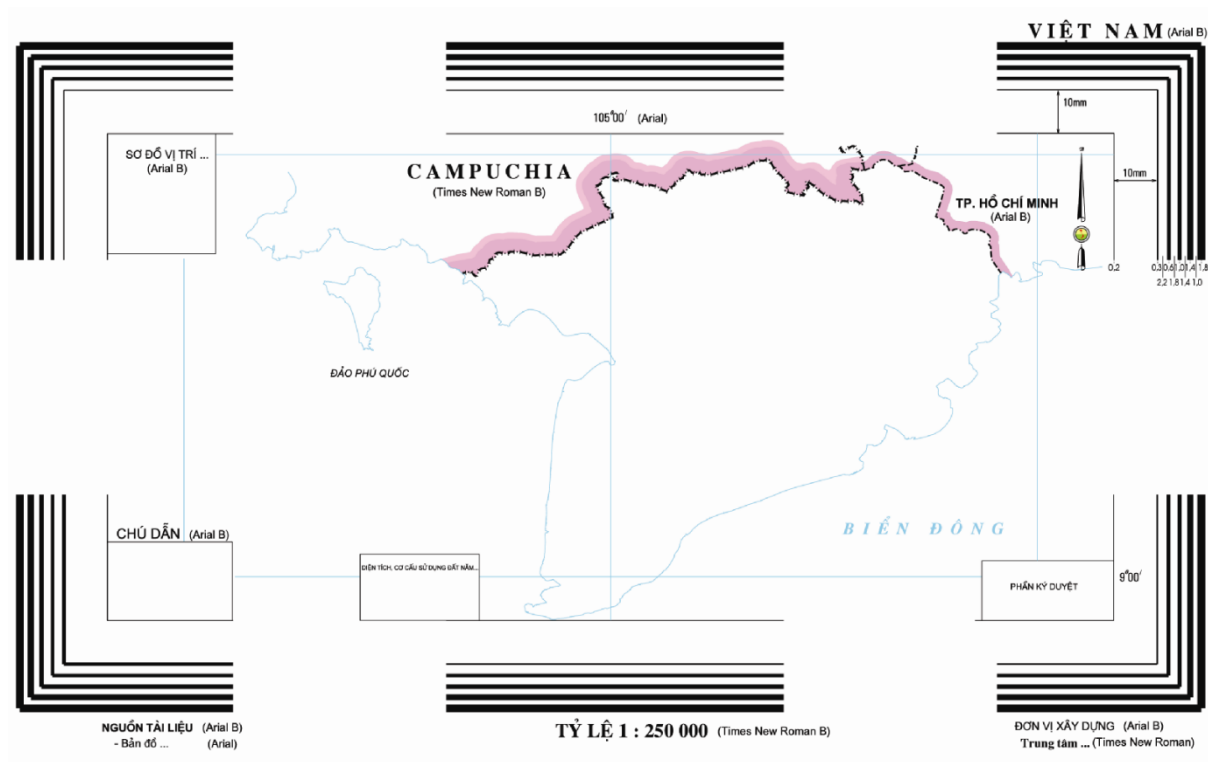
Phụ lục B

(Quy định)

Mẫu khung và trình bày bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa

BẢN ĐỒ ĐẤT BỊ MẶN HÓA (HOẶC BẢN ĐỒ ĐẤT BỊ PHÈN HÓA) VÙNG

(Times New Roman B)



Hình B.1 - Mẫu khung và trình bày khung bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa cấp vùng và cả nước



Phụ lục C

(Quy định)

Mẫu phần ký duyệt bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN (Times New Roman B (3,5 mm))	20 mm
<i>Ngày ... tháng ... năm ...</i> (Times New Roman B (3,5 mm))	
ĐẠI DIỆN CƠ QUAN (Times New Roman B (3,5 mm))	
<i>(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)</i>	100 mm

100 mm

Hình C.1 - Mẫu phần ký duyệt bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa cấp vùng và cả nước

UBND TỈNH (THÀNH PHỐ)	TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP TỈNH	TÊN TỔ CHỨC TƯ VẤN (Times New Roman B (3,5 mm))	20 mm
<i>Ngày ... tháng ... năm ...</i> ĐẠI DIỆN CƠ QUAN <i>(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)</i>	<i>Ngày ... tháng ... năm ...</i> ĐẠI DIỆN CƠ QUAN <i>(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)</i>	<i>Ngày ... tháng ... năm ...</i> (Times New Roman B (3,5 mm)) ĐẠI DIỆN CƠ QUAN (Times New Roman B (3,5 mm)) <i>(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)</i>	100 mm

100 mm

Hình C.2 - Mẫu phần ký duyệt bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa cấp tỉnh

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024.
 - [2] Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ tài nguyên và Môi trường *Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.*
 - [3] Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường *Quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.*
 - [4] Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ tài nguyên và Môi trường *Quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.*
 - [5] Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường *Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.*
-